

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2017

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

* **Mã trường:** TCT

* **Địa chỉ:** Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

- Điện thoại: (0710) 3832663; Fax: (0710) 3838474;

- Email: dhct@ctu.edu.vn

- Trang thông tin điện tử: <http://www.ctu.edu.vn>

- Trang thông tin tuyển sinh: <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>

* **Tư vấn tuyển sinh:** Phòng Đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ

- Điện thoại: 0710.3872728;

- Email: tuyensinh@ctu.edu.vn

* **Địa chỉ các khu đào tạo:**

+ Khu II: đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

+ Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, T. Hậu Giang

1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương theo Điều 6 của Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2017

2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên toàn quốc

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Đối với các ngành chương trình đào tạo đại trà:

- Xét tuyển từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017.

- Riêng ngành Giáo dục Thể chất: ngoài 2 môn văn hóa (Toán, Sinh) từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức để lấy điểm xét tuyển.

3.2. Đối với các ngành đào tạo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao: Có 2 phương thức xét tuyển:

- *Phương thức A:* Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017.

- *Phương thức B:* Xét tuyển từ thí sinh trúng tuyển đại học chính quy năm 2017 các ngành chương trình đào tạo đại trà đã nộp hồ sơ nhập học vào Trường ĐHCT có nguyện vọng chuyển sang học chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành, mã tổ hợp xét tuyển

4.1. Đại học chính quy chương trình đào tạo đại trà

STT	Tên ngành – chuyên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
1	Giáo dục Tiểu học	D140202	A00, D01	40
2	Giáo dục Công dân	D140204	C00	40
3	Giáo dục Thể chất	D140206	T00	40
4	Sư phạm Toán học	D140209	A00, A01	40
5	Sư phạm Tin học	D140210	A00, A01	40
6	Sư phạm Vật lý	D140211	A00, A01	40
7	Sư phạm Hóa học	D140212	A00, B00	40
8	Sư phạm Sinh học	D140213	B00	40
9	Sư phạm Ngữ văn	D140217	C00	40
10	Sư phạm Lịch sử	D140218	C00	40
11	Sư phạm Địa lý	D140219	C00	40
12	Sư phạm Tiếng Anh	D140231	D01	40
13	Sư phạm Tiếng Pháp	D140233	D03, D01	40
14	Quản trị kinh doanh	D340101	A00, A01, D01	140
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D340103	A00, A01, D01	120
16	Marketing	D340115	A00, A01, D01	100
17	Kinh doanh quốc tế	D340120	A00, A01, D01	140
18	Kinh doanh thương mại	D340121	A00, A01, D01	120

19	Tài chính - Ngân hàng	D340201	A00, A01, D01	150
20	Kế toán	D340301	A00, A01, D01	120
21	Kiểm toán	D340302	A00, A01, D01	120
22	Luật, có 3 chuyên ngành: - Luật Hành chính - Luật Thương mại - Luật Tư pháp	D380101	A00, C00, D01, D03	300
23	Sinh học, có 2 chuyên ngành: - Sinh học - Vi sinh vật học	D420101	B00	110
24	Công nghệ sinh học	D420201	A00, B00	135
25	Sinh học ứng dụng	D420203	A00, B00	60
26	Hóa học	D440112	A00, B00	60
27	Hóa dược	D720403	A00, B00	60
28	Khoa học môi trường	D440301	A00, B00	110
29	Khoa học đất	D440306	B00	80
30	Toán ứng dụng	D460112	A00	60
31	Khoa học máy tính	D480101	A00, A01	100
32	Truyền thông và mạng máy tính	D480102	A00, A01	100
33	Kỹ thuật phần mềm	D480103	A00, A01	100
34	Hệ thống thông tin	D480104	A00, A01	100
35	Công nghệ thông tin, có 2 chuyên ngành: - Công nghệ thông tin - Tin học ứng dụng	D480201	A00, A01	200
36	Công nghệ kỹ thuật hóa học	D510401	A00, B00	120
37	Quản lý công nghiệp	D510601	A00, A01	120
38	Kỹ thuật cơ khí, có 3 chuyên ngành: - Cơ khí chế tạo máy - Cơ khí chế biến - Cơ khí giao thông	D520103	A00, A01	270
39	Kỹ thuật cơ - điện tử	D520114	A00, A01	120
40	Kỹ thuật điện, điện tử Chuyên ngành Kỹ thuật điện	D520201	A00, A01	160
41	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	D520207	A00, A01	120
42	Kỹ thuật máy tính	D520214	A00, A01	120
43	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	D520216	A00, A01	120
44	Kỹ thuật Vật liệu	D520309	A00, A01	60
45	Kỹ thuật môi trường	D520320	A00, B00	130
46	Vật lý kỹ thuật	D520401	A00, A01	50
47	Công nghệ thực phẩm	D540101	A00	170
48	Công nghệ sau thu hoạch	D540104	A00, B00	80
49	Công nghệ chế biến thủy sản	D540105	A00	120
50	Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	A00, A01	160
51	Kỹ thuật công trình thủy	D580202	A00, A01	70
52	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	D580205	A00, A01	70
53	Kỹ thuật tài nguyên nước	D580212	A00, A01	60
54	Chăn nuôi	D620105	A00, B00	130
55	Nông học	D620109	B00	80
56	Khoa học cây trồng, có 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng - Công nghệ giống cây trồng	D620110	B00	180
57	Bảo vệ thực vật	D620112	B00	160
58	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	D620113	B00	60
59	Kinh tế nông nghiệp	D620115	A00, A01, D01	120

60	Phát triển nông thôn	D620116	A00, B00, A01	100
61	Lâm sinh	D620205	A00, A01, B00	60
62	Nuôi trồng thủy sản	D620301	B00	160
63	Bệnh học thủy sản	D620302	B00	80
64	Quản lý nguồn lợi thủy sản	D620305	A00, B00	60
65	Thú y, có 2 chuyên ngành: - Thú y - Dược thú y	D640101	B00	150
66	Việt Nam học Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	D220113	C00, D01	120
67	Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh - Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh	D220201	D01	160
68	Ngôn ngữ Pháp	D220203	D03, D01	80
69	Triết học	D220301	C00	100
70	Văn học	D220330	C00	140
71	Kinh tế	D310101	A00, A01, D01	120
72	Chính trị học	D310201	C00	100
73	Xã hội học	D310301	A01, C00, D01	115
74	Thông tin học	D320201	A01, D01	80
75	Quản lý tài nguyên và môi trường	D850101	A00, A01, B00	100
76	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	D850102	A00, A01, D01	100
77	Quản lý đất đai	D850103	A00, A01, B00	120
Chương trình đào tạo đại trà, học tại Khu Hòa An				
1	Việt Nam học Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	D220113H	C00, D01	100
2	Ngôn ngữ Anh	D220201H	D01	80
3	Quản trị kinh doanh	D340101H	A00, A01, D01	80
4	Luật Chuyên ngành Luật Hành chính	D380101H	A00, C00, D01, D03	80
5	Công nghệ thông tin	D480201H	A00, A01	80
6	Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201H	A00, A01	80
7	Khuyến nông	D620102H	A00, A01, B00	80
8	Nông học Chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp	D620109H	B00	80
9	Kinh doanh nông nghiệp	D620114H	A00, A01, D01	80
10	Kinh tế nông nghiệp	D620115H	A00, A01, D01	80
11	Nuôi trồng thủy sản	D620301H	B00	80

4.2. Đại học chính quy chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao

STT	Tên ngành	Mã ngành	Phương thức A		Phương thức B	
			Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
Đại học chính quy chương trình tiên tiến						
1	Công nghệ sinh học	D420201T	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40
2	Nuôi trồng thủy sản	D620301T	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40
Đại học chính quy chương trình chất lượng cao						
1	Kinh doanh quốc tế	D340120C	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07	40
2	Công nghệ thông tin	D480201C	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07	40
3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	D510401C	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40

Ghi chú:

- Các mã tổ hợp: **A00:** Toán, Lý, Hóa; **A01:** Toán, Lý, tiếng Anh; **B00:** Toán, Hóa, Sinh; **C00:** Văn, Sử, Địa; **D01:** Văn, Toán, tiếng Anh; **D03:** Văn, Toán, tiếng Pháp; **D07:** Toán, Hóa, tiếng Anh; **D08:** Toán, Sinh, tiếng Anh; **T00:** Toán, Sinh, Tiếng Anh;
- Không sử dụng tổ hợp bài thi/môn thi mới để xét tuyển. Không nhân hệ số môn thi.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

5.1. Đối với các ngành chương trình đào tạo đại trà:

Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2017 do Bộ GD&ĐT xác định và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (thang điểm 10) thì đủ điều kiện ĐKXT. Đối với ngành Giáo dục thể chất, môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

5.2. Đối với các ngành đào tạo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao:

- *Phương thức A:* thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2017 do Bộ GD&ĐT xác định, không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (thang điểm 10) và môn Tiếng Anh đạt mức điểm do Trường ĐHCT quy định (Mức điểm này sẽ được công bố sau khi Bộ GD&ĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào) thì đủ điều kiện ĐKXT.
- *Phương thức B:* thí sinh có kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 của một trong các tổ hợp môn xét tuyển và có kết quả kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào (do Trường ĐHCT tổ chức sau khi nhập học) hoặc Chứng chỉ tiếng Anh tương đương từ Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trở lên (các chứng chỉ tương đương: A2 theo Khung tham chiếu Châu Âu, IELTS 3.0, TOIEC 400, TOEFL ITP 337, TOEFL iBT 31, KET 70, PET 45, Chứng chỉ quốc gia trình độ B do Trường ĐHCT cấp...). Trường xét tuyển dựa vào thứ tự các tiêu chí sau: (1) Kết quả kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào hoặc Chứng chỉ tiếng Anh tương đương; (2) Tổng điểm tổ hợp môn do thí sinh đăng ký (không kể điểm ưu tiên khu vực và đối tượng).

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

6.1. Mã số trường: TCT

6.2. Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

6.3. Điểm trúng tuyển

- Những thí sinh có điểm xét tuyển trong cùng 1 ngành bằng nhau thì được xét tuyển như nhau (nếu trúng tuyển thì cùng trúng tuyển). Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có nguyện vọng cao hơn.
- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn thi trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành học.
- Đối với ngành có nhiều chuyên ngành: khi trúng tuyển và làm thủ tục nhập học, thí sinh sẽ đăng ký vào chuyên ngành cụ thể. Trường căn cứ nguyện vọng của thí sinh, điểm xét tuyển và chỉ tiêu để xét chuyên ngành. Tên ngành (tên tương ứng với mã ngành) được ghi trên bằng tốt nghiệp; tên chuyên ngành được ghi trên Quyết định tốt nghiệp và bằng Kết quả học tập toàn khóa.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

- Thời gian và địa điểm thi:* 07g00 ngày 01/7/2017 (thí sinh có mặt lúc 06g45) tại Nhà thi đấu TDTT – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ
- Thời hạn đăng ký:* từ 01/6/2017 đến 8 giờ 30 ngày 01/7/2017
 - Trước ngày 01/7/2017, nộp hồ sơ tại Phòng Đào tạo - Khu II, Trường ĐHCT;
 - Từ 6g45 đến 8g30 ngày 01/7/2017: nộp hồ sơ trực tiếp tại địa điểm thi và dự thi.
- Hồ sơ đăng ký dự thi:*
 - Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu (Xem mẫu ở phụ lục 1);
 - Bản sao Giấy báo dự thi hoặc Thẻ dự thi Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017;
 - 02 ảnh 4x6 cm (không quá 6 tháng);
 - 01 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ nhận thư của thí sinh;
 - Bản sao (công chứng) hồ sơ chứng nhận thành tích để miễn thi (nếu có);
- Lệ phí dự thi:* 300.000 đồng/hồ sơ
- Khi đi thi, thí sinh lưu ý:* Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Phiếu nhận hồ sơ;
- Thẻ dự thi kỳ thi THPT quốc gia năm 2017;
- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

f. Miễn thi môn Năng khiếu TDTT: Thí sinh đạt huy chương vàng của các giải hạng Nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là vận động viên cấp Kìen tướng quốc gia thì không phải thi môn Năng khiếu TDTT và được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất sau khi đã thi 2 môn (Toán, Sinh) theo Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017 và mỗi môn đạt trên 1,0 điểm theo thang điểm 10. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển vào trường.

7.2. Xét tuyển Đợt 1: thực hiện theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2017. Trường ĐHCT sẽ thông báo sau khi Bộ GD&ĐT ban hành các văn bản Hướng dẫn.

7.3. Xét tuyển Đợt bổ sung: nếu có xét tuyển bổ sung, Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển Đợt 1.

8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng trong tuyển sinh áp dụng theo Quy chế Tuyển sinh hệ chính quy năm 2017 và các văn bản Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Những thông tin khác về tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng sẽ được Trường thông báo sau khi Bộ GD&ĐT ban hành các văn bản Hướng dẫn.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- **Lệ phí xét tuyển:** Theo Quy chế Tuyển sinh hệ chính quy năm 2017.
- **Lệ phí dự thi môn Năng khiếu TDTT:** 300.000 đồng/thí sinh

10. Học phí dự kiến với sinh viên hệ chính quy:

10.1. Các ngành đào tạo đại trà năm học 2017-2018 (áp dụng theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015)

- **Nhóm 1: 7.400.000 đồng/năm học**, bao gồm:

+ Các ngành thuộc các Khoa, Viện, Bộ Môn sau: Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn (trừ ngành Việt Nam học); Khoa Kinh tế; Khoa Luật; Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng (trừ ngành Công nghệ thực phẩm); Khoa Phát triển nông thôn (trừ ngành Công nghệ Thông tin và ngành Kỹ thuật công trình xây dựng); Khoa Thủy Sản (trừ ngành Công nghệ Chế biến thủy sản); Khoa Sư phạm, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Khoa học Chính trị, Bộ môn Giáo dục thể chất (trừ các ngành sư phạm được miễn học phí); Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL.

+ Ngành Quản lý công nghiệp (Khoa Công nghệ).

- **Nhóm 2: 8.700.000 đồng/năm học**, bao gồm:

+ Các ngành thuộc các Khoa, Viện sau: Khoa Công nghệ (trừ ngành Quản lý công nghiệp); Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên; Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông; Khoa Khoa học Tự nhiên; Viện NC&PT Công nghệ sinh học;

+ Ngành Việt Nam học (Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn); Ngành Công nghệ thực phẩm (Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng); Ngành Công nghệ chế biến thủy sản (Khoa Thủy sản); Ngành Công nghệ thông tin và ngành Kỹ thuật công trình xây dựng (Khoa Phát triển nông thôn). 18

- **Các ngành sư phạm:** Miễn học phí cho những học phần trong chương trình đào tạo. Những học phần ngoài chương trình đào tạo và học cải thiện điểm phải đóng học phí theo quy định.

10.2. Các ngành đào tạo chương trình tiên tiến:

- **Ngành Công nghệ sinh học:** Nhân hệ số 2,2 lần mức học phí chương trình đào tạo đại trà tương ứng.

- **Ngành Nuôi trồng thủy sản:** Nhân hệ số 2,0 lần mức học phí chương trình đào tạo đại trà tương ứng. Hệ số nhân được giữ cố định trong suốt khóa học.

10.3. Các ngành đào tạo chương trình chất lượng cao: Mức học phí được giữ cố định trong suốt khóa học và bình quân theo mỗi ngành tuyển sinh năm 2017 như sau:

- **Ngành Công nghệ thông tin:** 22 triệu đồng/năm học
- **Ngành Kinh doanh quốc tế:** 20 triệu đồng/năm học
- **Ngành Công nghệ Kỹ thuật hóa học:** 22 triệu đồng/năm học